

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
THÀNH THÀNH CÔNG

Số: 01/2021/CBTT-TTCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

Mã chứng khoán: VNG

Địa chỉ trụ sở chính: 253, Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 1900 55 88 55

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Thế Vinh

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường 24 giờ Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

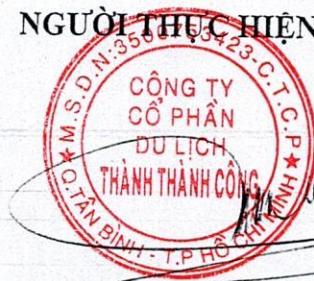
- Báo cáo tài chính Quý IV năm 2020 của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (theo file đính kèm).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty tại đường dẫn (link): <https://ttchospitality.vn/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



NGUYỄN THẾ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

Địa chỉ: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.HCM

Điện thoại: 1900 558855

Website: www.ttchospitality.vn

Email: info@ttctourist.vn

Mã số thuế: 3500753423

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2020

Báo cáo gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

- Quý 4 năm 2020 -

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã	TÀI SẢN	Thuyết	31/12/2020	01/01/2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		325,689,341,426	190,807,754,834
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	33,417,025,989	58,376,164,651
111	1. Tiền		33,417,025,989	28,123,558,651
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	30,252,606,000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		290,726,478,677	129,734,157,122
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	42,022,879,537	34,140,049,119
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	46,755,889,766	4,029,677,373
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	82,010,000,000	28,032,000,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	120,553,515,042	63,949,835,124
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	05,06,08	(635,888,376)	(436,163,987)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		20,082,708	18,759,493
140	III. Hàng tồn kho	09	1,042,124,108	1,373,906,553
141	1. Hàng tồn kho		1,042,124,108	1,373,906,553
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		503,712,652	1,323,526,508
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	303,346,521	824,129,665
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	78,416,210	111,896,884
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	121,949,921	387,499,959

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,216,098,583,474	1,211,824,133,919
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		35,000,000	35,000,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	35,000,000	35,000,000
220	II. Tài sản cố định		138,817,380,070	143,443,958,130
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	108,657,924,617	112,403,558,696
222	- Nguyên giá		177,725,305,506	177,250,501,957
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(69,067,380,889)	(64,846,943,261)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	30,159,455,453	31,040,399,434
228	- Nguyên giá		40,976,735,812	40,718,781,267
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10,817,280,359)	(9,678,381,833)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	1,836,037,336	1,800,047,836
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1,836,037,336	1,800,047,836
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1,057,923,450,193	1,062,336,995,701
251	1. Đầu tư vào công ty con		1,022,015,534,312	1,043,234,115,982
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		43,734,954,724	24,772,623,054
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7,827,038,843)	(5,669,743,335)
260	V. Tài sản dài hạn khác		17,486,715,875	4,208,132,252
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	17,486,715,875	4,208,132,252
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,541,787,924,900	1,402,631,888,753

3500
CỔ
CỔ
DI
THÀNH
TÂN BÌNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		361,364,063,164	306,373,869,510
310	I. Nợ ngắn hạn		256,453,781,199	207,927,893,530
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	32,092,962,728	11,568,834,552
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	6,951,667,786	4,636,853,713
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4,288,781,614	3,839,763,495
314	4. Phải trả người lao động		2,645,281,029	264,018,375
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	6,259,587,037	1,806,851,023
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	142,743,630	388,399,999
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	52,793,411,905	77,329,609,203
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	150,803,818,748	103,730,097,233
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		475,526,722	4,363,465,937
330	II. Nợ dài hạn		104,910,281,965	98,445,975,980
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	14,182,404,716	13,137,174,716
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	90,727,877,249	85,308,801,264
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,180,423,861,736	1,096,258,019,243
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1,180,423,861,736	1,096,258,019,243
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		972,766,080,000	926,666,080,000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		972,766,080,000	926,666,080,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		106,459,866,414	121,732,866,414
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6,719,655,738	6,719,655,738
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		94,478,259,584	41,139,417,091
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		64,139,417,091	6,453,802,292
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		30,338,842,493	34,685,614,799
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,541,787,924,900	1,402,631,888,753

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng

Bùi Tấn Khải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2021



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 4 Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	66,743,156,625	81,197,184,022	231,659,092,100	348,766,142,451
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	2,720,455	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		66,743,156,625	81,197,184,022	231,656,371,645	348,766,142,451
11	4. Giá vốn hàng bán	24	43,701,328,198	57,255,538,182	163,097,952,681	252,038,671,297
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23,041,828,427	23,941,645,840	68,558,418,964	96,727,471,154
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	7,922,293,226	22,840,279,260	35,583,708,273	44,892,939,749
22	7. Chi phí tài chính	26	6,032,141,746	5,585,720,762	22,251,521,936	16,334,182,815
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5,551,588,146	4,167,157,153	20,090,589,275	14,467,623,085
25	8. Chi phí bán hàng	27	2,549,556,944	11,038,888,818	13,033,498,413	35,986,928,609
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	11,475,919,044	13,758,108,167	44,776,671,087	58,240,891,763
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10,906,503,919	16,399,207,353	24,080,435,801	31,058,407,716
31	11. Thu nhập khác	29	(36,697,513)	4,897,287,306	8,467,884,665	5,253,926,667
32	12. Chi phí khác	30	591,087,800	72,773,182	728,935,627	1,113,869,168
40	13. Lợi nhuận khác		(627,785,313)	4,824,514,124	7,738,949,038	4,140,057,499
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10,278,718,606	21,223,721,477	31,819,384,839	35,198,465,215
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	(1,221,974,157)	-	1,480,542,346	512,850,416
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11,500,692,763	21,223,721,477	30,338,842,493	34,685,614,799

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng

Bùi Tấn Khải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Quyền Tổng Giám đốc



Trần Văn Hiếu Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 4 Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		31,819,384,839	35,198,465,215
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(6,481,882,282)	(17,386,704,829)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6,582,881,049	11,286,294,593
03	- Các khoản dự phòng		2,357,019,897	1,921,871,643
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(2,580,849)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(35,512,372,503)	(45,059,913,301)
06	- Chi phí lãi vay		20,090,589,275	14,467,623,085
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25,337,502,557	17,811,760,386
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(100,338,434,194)	(20,848,691,253)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		331,782,445	239,044,393
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		57,476,011,896	12,317,172,467
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(12,757,800,479)	(12,275,826)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(18,824,813,273)	(14,428,869,120)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(512,850,416)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	4,136,223,998
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3,887,939,215)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(52,663,690,263)	(1,298,485,371)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2,052,379,612)	(9,400,635,780)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		27,546,296	3,181,535,648
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(166,404,794,519)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		112,426,794,519	5,427,250,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(55,950,000,000)	(50,050,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		65,325,000,000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21,849,582,292	44,872,254,325
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(24,778,251,024)	(5,969,595,807)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 4 Năm 2020
 (Theo phương pháp gián tiếp)

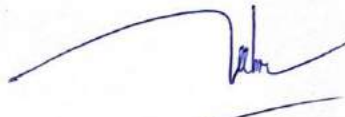
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		155,171,340,160	297,509,992,774
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(102,678,542,660)	(240,942,679,843)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9,994,875)	(3,910,147,425)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		52,482,802,625	52,657,165,506
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(24,959,138,662)	45,389,084,328
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		58,376,164,651	12,986,210,124
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	870,199
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	33,417,025,989	58,376,164,651

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Quyền Tổng Giám đốc



Trần Võ Hiếu Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“CNĐKKD”) số 3500753423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 2006, và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là VNG theo Quyết định số 149/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 30 tháng 11 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty tại: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 972.766.080.000 đồng; tương đương 97.276.608 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Mua bán đồ uống có cồn (rượu, bia);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải tàu biển; Dịch vụ bán vé máy bay, vé tàu thủy, ô tô;
- Tổ chức sự kiện (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Đại lý thu đổi ngoại tệ (chỉ được phép hoạt động tại Chi nhánh của Công ty tại Cần Thơ và Lâm Đồng khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu đổi ngoại tệ); Tư vấn đầu tư;
- Đại lý du lịch, chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh); Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại Chi nhánh của Công ty tại Cần Thơ);
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn đường; Bán buôn chè, sữa và các sản phẩm sữa (không hoạt động tại trụ sở).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Cần Thơ	Số 02, Đường Hai Bà Trưng, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lữ hành; Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Lâm Đồng	Số 04 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 1, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Quảng Nam	Số 87 Đường Cửa Đại, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lữ hành

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Bình Thuận – Trung tâm lữ hành	Số 01 Từ Văn Tư, Phường Phú Trinh, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Bến Tre – Trung tâm lữ hành	Số 500B4, đại lộ Đồng Khởi, Phường Phú Khương, Thành phố Bến Tre, Bến Tre	Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Tiền Giang – Trung tâm lữ hành	Số 08 Đường 30/4, Phường 1, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang	Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công – Trung tâm lữ hành	Số 512 Lý thường kiệt, Phường 7, Quận Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh	Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công – TTC Travel Đà Lạt	Số 42, Đường Nguyễn Chí Thanh, Đà Lạt, Lâm Đồng	Kinh doanh lữ hành

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty. Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao d

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê phòng nghỉ, khách sạn.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc phù hợp.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động kinh doanh khách sạn và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	109,425,587	291,620,187
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33,292,830,402	27,768,272,175
Tiền đang chuyển	14,770,000	63,666,289
Các khoản tương đương tiền	-	30,252,606,000
	33,417,025,989	58,376,164,651

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	1,022,015,534,312	-	1,043,234,115,982	-
- Công ty TNHH Du Lịch TTC	483,295,516,000	-	433,295,516,000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	442,218,911,050	-	442,218,911,050	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	77,419,955,000	-	77,419,955,000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	-	-	77,168,581,670	-
- Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	13,081,152,262	-	13,081,152,262	-
- Công ty TNHH Chăm Sóc Sức Khỏe Ngọc Lan	1,000,000,000	-	50,000,000	-
- Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	5,000,000,000	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	43,734,954,724	(7,827,038,843)	24,772,623,054	(5,669,743,335)
- Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	24,772,623,054	(7,827,038,843)	24,772,623,054	(5,669,743,335)
- Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	18,962,331,670	-	-	-
	1,065,750,489,036	(7,827,038,843)	1,068,006,739,036	(5,669,743,335)

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	100.00%	100.00%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	100.00%	100.00%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	TP Hồ Chí Minh	74.80%	74.80%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty TNHH Du Lịch TTC	TP. Nha Trang	100.00%	100.00%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty TNHH Chăm Sóc Sức Khỏe Ngọc Lan	Tỉnh Lâm Đồng	100.00%	100.00%	Dịch vụ Sức khỏe
Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	TP Hồ Chí Minh	100.00%	100.00%	Dịch vụ Lữ hành

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	Vương quốc Campuchia	49.00%	49.00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	20.75%	20.75%	Dịch vụ Khách sạn

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	-	-	307,005,772	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	14,829,975,680	-	5,967,837,929	-
- Công Ty TNHH Du Lịch TTC	9,866,032,063	-	3,473,578,776	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	379,938,019	-	1,583,491,421	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	42,200,000	-	3,168,016,592	-
- Công Ty TNHH Lữ Hành Pegas Misr Việt Nam	3,441,687,945	-	1,765,347,095	-
- Công ty TNHH Thương Mại và Du Lịch Anex Việt Nam	2,556,256,525	-	2,538,638,783	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	83,209,000	-	602,976,048	-
- Công ty Cổ phần Địa Ốc Sài Gòn - Thương Tín	530,602,900	-	1,011,124,358	-
- Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	1,707,411,971	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8,585,565,434	(142,750,016)	13,722,032,345	(59,279,027)
	42,022,879,537	(142,750,016)	34,140,049,119	(59,279,027)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	20,000,000,000	-	-	-
- Công ty CP Du lịch Đồng Thuận	19,400,000,000	-	-	-
- Công ty CP Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	-	-	-	-
- Công ty TNHH Du lịch TTC	5,000,000,000	-	-	-
- Công ty CP Du lịch Thanh Bình	-	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	2,355,889,766	(134,315,460)	4,029,677,373	(134,315,460)
	46,755,889,766	(134,315,460)	4,029,677,373	(134,315,460)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Ngắn hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Triệu Phi Yến (1)	16,500,000,000	-	-	-
- Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận (2)	18,990,000,000	-	4,540,000,000	-
- Công ty CP Du Lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	-	-	6,800,000,000	-
- Công ty CP Du lịch Núi Tà Cú (3)	12,600,000,000	-	-	-
- Công ty CP Du Lịch Đồng Thuận (4)	33,920,000,000	-	11,692,000,000	-
- Công ty CP Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín	-	-	5,000,000,000	-
	82,010,000,000	-	28,032,000,000	-

(1) Hợp đồng vay số 219/2020/HĐ-TTCT ngày 06/05/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh
- Thời hạn vay: 12 tháng
- Lãi suất cho vay: 10,6%/năm
- Phương thức bảo đảm: Không có tài sản đảm bảo

(2) Hợp đồng vay số 306/2020/HĐ-TTCT ngày 23/12/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 11%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Không có Tài sản bảo đảm;

(3) Hợp đồng vay số 272/2020/HDCV ngày 11/08/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10,8%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Không có Tài sản bảo đảm;

(4) Các hợp đồng vay bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10,8-11%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Không có Tài sản bảo đảm;

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Công ty CP TNHH Du lịch VinaGolf Angkor	-	-	18,042,846,080	-
- Lãi cho vay phải thu	1,495,100,516	-	390,973,182	-
- Phải thu người lao động tiền tạm ứng	20,360,296,793	-	20,106,506,048	-
- Ký cược, ký quỹ	81,732,950,000	-	15,049,960,546	-
- Phải thu tiền Công ty TNHH Du Lịch TTC lợi nhuận năm 2020	5,500,000,000	-	-	-
- Phải thu tiền Công ty TNHH Du Lịch TTC thu hộ	4,065,801,875	-	432,941,025	-
- Phải thu tiền Công ty Cổ phần Du Lịch Thành Thành Công Lâm Đồng thu hộ	2,059,688,629	-	254,931,507	-
- Phải thu tiền cổ tức, lợi nhuận Công ty CP Du Lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	2,209,460,000	-	6,250,000,000	-
- Phải thu khác	3,130,217,229	(242,569,500)	3,421,676,736	(242,569,500)
	120,553,515,042	(242,569,500)	63,949,835,124	(242,569,500)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	35,000,000	-	35,000,000	-
	35,000,000	-	35,000,000	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	643,265,215	-	718,969,645	-
- Công cụ, dụng cụ	150,669,880	-	166,642,608	-
- Hàng hóa	248,189,013	-	488,294,300	-
	1,042,124,108	-	1,373,906,553	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phần mềm máy tính	89,100,000	89,100,000
Dự án Vịnh Đầm - Khu vui chơi Phú Quốc	1,470,947,836	1,710,947,836
Sửa chữa lớn TSCĐ	275,989,500	
	1,836,037,336	1,800,047,836



11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	141,074,900,014	13,214,553,988	17,745,291,056	1,598,522,487	3,617,234,412	177,250,501,957
- Mua trong kỳ	24,914,798	286,539,000	1,339,481,769	107,500,000	-	1,758,435,567
- Thanh lý, nhượng bán	(1,048,501,315)	(200,130,703)	-	-	(35,000,000)	(1,283,632,018)
Số dư cuối kỳ	140,051,313,497	13,300,962,285	19,084,772,825	1,706,022,487	3,582,234,412	177,725,305,506
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	48,834,014,075	6,903,943,788	5,482,156,664	1,566,284,805	2,060,543,929	64,846,943,261
- Khấu hao trong kỳ	2,887,496,136	770,077,172	1,608,532,556	18,040,127	159,836,532	5,443,982,523
- Thanh lý, nhượng bán	(1,048,501,315)	(167,589,876)	-	-	(7,453,704)	(1,223,544,895)
Số dư cuối kỳ	50,673,008,896	7,506,431,084	7,090,689,220	1,584,324,932	2,212,926,757	69,067,380,889
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	92,240,885,939	6,310,610,200	12,263,134,392	32,237,682	1,556,690,483	112,403,558,696
Tại ngày cuối kỳ	89,378,304,601	5,794,531,201	11,994,083,605	121,697,555	1,369,307,655	108,657,924,617

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	38,892,426,817	1,336,000,000	490,354,450	40,718,781,267
- Mua trong kỳ	-	-	257,954,545	257,954,545
Số dư cuối kỳ	38,892,426,817	1,336,000,000	748,308,995	40,976,735,812
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	8,957,774,831	368,333,334	352,273,668	9,678,381,833
- Khấu hao trong kỳ	995,057,676	123,358,248	20,482,602	1,138,898,526
Số dư cuối kỳ	9,952,832,507	491,691,582	372,756,270	10,817,280,359
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	29,934,651,986	967,666,666	138,080,782	31,040,399,434
Tại ngày cuối kỳ	28,939,594,310	844,308,418	375,552,725	30,159,455,453

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	183,069,886	674,141,060
- Chi phí bảo hiểm	-	99,091,789
- Chi phí thuê đất	-	-
- Các khoản khác	120,276,635	50,896,816
	303,346,521	824,129,665
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3,419,214,258	3,764,584,859
- Chi phí hợp tác kinh doanh chờ phân bổ	14,000,000,000	-
- Các khoản khác	67,501,617	443,547,393
	17,486,715,875	4,208,132,252

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đăk Lăk (1)	95,821,251,470	95,821,251,470	228,534,436,635	186,005,341,945	138,350,346,160	138,350,346,160
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP.Hồ Chí Minh	58,078,032,944	58,078,032,944	96,683,196,076	102,004,882,844	52,756,346,176	52,756,346,176
+ Vay thấu chi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Gia Định (4)	35,500,488,363	35,500,488,363	48,877,218,870	45,339,944,472	39,037,762,761	39,037,762,761
+ Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	842,730,163	842,730,163	3,587,131,689	2,902,514,629	1,527,347,223	1,527,347,223
+ Công ty TNHH Du lịch TTC	-	-	28,608,890,000	9,980,000,000	18,628,890,000	18,628,890,000
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Thanh Bình	-	-	3,278,000,000	3,278,000,000	-	-
+ Công ty Cổ phần Xây Dựng và Kết Cấu Thép Đại Tín	1,400,000,000	1,400,000,000	6,100,000,000	7,500,000,000	-	-
+ Công ty CP Du lịch Bến Tre	-	-	24,200,000,000	2,000,000,000	22,200,000,000	22,200,000,000
+ Vay cá nhân	-	-	1,200,000,000	-	1,200,000,000	1,200,000,000
	-	-	16,000,000,000	13,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đăk Lăk (1)	7,908,845,763	7,908,845,763	10,389,578,405	5,844,951,580	12,453,472,588	12,453,472,588
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh (2)	5,867,205,751	5,867,205,751	5,900,631,388	3,803,311,568	7,964,525,571	7,964,525,571
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình (3)	1,349,040,012	1,349,040,012	1,306,573,345	1,349,040,012	1,306,573,345	1,306,573,345
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP.Hồ Chí Minh	692,600,000	692,600,000	692,600,000	692,600,000	692,600,000	692,600,000
+ Vay cá nhân (5)	-	-	750,271,364	-	750,271,364	750,271,364
			1,739,502,308		1,739,502,308	1,739,502,308
	103,730,097,233	103,730,097,233	238,924,015,040	191,850,293,525	150,803,818,748	150,803,818,748

b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	93,217,647,027	93,217,647,027	62,867,870,534	52,904,167,724	103,181,349,837	103,181,349,837
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đăklăk (1)	32,988,523,715	32,988,523,715	-	3,803,311,568	29,185,212,147	29,185,212,147
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh (2)	3,999,973,312	3,999,973,312	-	1,349,040,012	2,650,933,300	2,650,933,300
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình (3)	2,914,850,000	2,914,850,000	-	692,600,000	2,222,250,000	2,222,250,000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP.Hồ Chí Minh	-	-	750,271,364	-	750,271,364	750,271,364
+ Công ty Cổ phần Du lịch núi Tà Cú	16,324,000,000	16,324,000,000	2,000,000,000	18,324,000,000	-	-
+ Công ty Cổ Phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng	-	-	12,945,000,000	-	12,945,000,000	12,945,000,000
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Thanh Bình	24,700,000,000	24,700,000,000	-	4,700,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
+ Vay cá nhân (5)	12,290,300,000	12,290,300,000	47,172,599,170	24,035,216,144	35,427,683,026	35,427,683,026
	93,217,647,027	93,217,647,027	62,867,870,534	52,904,167,724	103,181,349,837	103,181,349,837
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(7,908,845,763)	(7,908,845,763)	(10,389,578,405)	(5,844,951,580)	(12,453,472,588)	(12,453,472,588)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	85,308,801,264	85,308,801,264			90,727,877,249	90,727,877,249

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	01/01/2020
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đăk Lăk (1)	VND	Điều chỉnh	Tài sản	52,756,346,176	58,078,032,944
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP.Hồ Chí Minh	VND	Điều chỉnh	Tín chấp	39,037,762,761	35,500,488,363
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	VND	11.0%	Tín chấp	18,628,890,000	-
Công ty Cổ phần Du Lịch Thanh Bình	VND	10.0%	Tín chấp	-	1,400,000,000
Công ty Cổ phần Xây Dựng và Kết Cấu Thép Đại Tín	VND	9,5%-10,5%	Tín chấp	22,200,000,000	-
Công ty CP Du lịch Bến Tre	VND	10.5%	Tín chấp	1,200,000,000	-
Vay thấu chi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Gia Định (4)	VND	7,6-8,5%	Tài sản	1,527,347,223	842,730,163
Vay cá nhân	VND	10-10.75%	Tín chấp	3,000,000,000	-
				138,350,346,160	95,821,251,470

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư đến 31/12/2020 như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk (1)	VND	Điều chỉnh	10/2025	Tài sản	29,185,212,147	32,988,523,715
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP.Hồ	VND	Điều chỉnh	06/2023	Tài sản	2,650,933,300	3,999,973,312
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình (3)	VND	Điều chỉnh	12/2023	Tài sản	2,222,250,000	2,914,850,000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP.Hồ Chí Minh	VND	Điều chỉnh	07/2021	Tín chấp	750,271,364	-
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	VND	9,5-10,5%	01/2021	Tín chấp	-	16,324,000,000
Công ty Cổ phần Du Lịch Thanh Bình	VND	10%	01/2021	Tín chấp	20,000,000,000	24,700,000,000
Công ty Cổ Phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng	VND	10%	12/2022	Tín chấp	12,945,000,000	-
Vay cá nhân (5)	VND	10.75%	2 năm	Tín chấp	35,427,683,026	12,290,300,000
					103,181,349,837	93,217,647,027
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(12,453,472,588)	(7,908,845,763)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					90,727,877,249	85,308,801,264

(1) Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là 5.000.000 Cổ phiếu tự do chuyển nhượng do Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa phát hành thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công ; Tỷ lệ đảm bảo 60%; Quyền khai thác Khu du lịch Núi Tà Cú : bao gồm 3 bất động sản theo các GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất số BL 324358, số vào sổ cấp GCN: CT 04034 do TUQ Chủ tịch Giám đốc Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 10/12/2013, BL 324359 số vào sổ cấp GCN: CT 04033 do TUQ Chủ tịch Giám đốc Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 10/12/2013, CK 818473 số vào sổ cấp GCN: CT 13634 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/10/2017, tỷ lệ đảm bảo 55%.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là xe Toyota biển kiểm soát: 51G-238.77; 2 xe Tracomco biển kiểm soát 51B-403.83, 51B-400.41 và Xe Toyota Inova biển kiểm soát 51G-639.08.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là xe ô tô Lexus RX350L biển số, 51G-742.72; xe Toyota Corolla Altis 2.0V Sport 5 chỗ biển số 51G-747.62.

(4) Khoản vay thấu chi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Gia Định được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là xe ô tô biển kiểm soát: 65A-164.39; tài sản thế chấp thuộc công ty con - Công ty TNHH Du Lịch TTC - 100% sở hữu của Công ty CP Du Lịch Thành Thành Công: xe Toyota Innova biển kiểm soát 79A-210.43, xe Mercedes E200 biển kiểm soát 79A-180.86; tài sản thế chấp thuộc sở hữu của bên thứ ba Công ty Cổ phần Du Lịch Núi Tà Cú: xe Toyota Innova 2.0E biển kiểm soát 86A-112.05, xe Camry biển kiểm soát 86A-043.97, xe Samco biển kiểm soát 86B-008.10

(5) Các khoản vay cá nhân là các khoản vay từ các nhân viên của Công ty để tài trợ vốn lưu động trong năm. Các khoản vay này có thời hạn 2 năm, với lãi suất 10,75% mỗi năm và không có tài sản bảo đảm.



15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Du Lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	16,254,854,079	16,254,854,079	334,985,689	334,985,689
- Công ty TNHH Du Lịch TTC	4,773,994,109	4,773,994,109	2,041,517,913	2,041,517,913
- Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	977,428,690	977,428,690	480,751,250	480,751,250
- Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	614,533,500	614,533,500	765,050,621	765,050,621
- Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	369,887,297	369,887,297	65,026,046	65,026,046
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	1,120,270,525	1,120,270,525	2,726,649,005	2,726,649,005
- Phải trả các đối tượng khác	7,981,994,528	7,981,994,528	5,154,854,028	5,154,854,028
	32,092,962,728	32,092,962,728	11,568,834,552	11,568,834,552

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Agoda Pte .,Ltd.		
- Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Daphaco	400,354,482	1,041,394,789
- Taisho Pharmaceutical Co .,Ltd	316,800,000	316,800,000
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Biên Hòa	140,000,000	140,000,000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	3,500,000,000	-
	2,594,513,304	3,138,658,924
	6,951,667,786	4,636,853,713

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Phải trả	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	2,863,275,199	10,038,806,925	9,842,927,707	3,059,154,417
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	37,293,737	163,630,304	195,818,991	5,105,050
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1,480,542,346	387,149,584	1,093,392,762
- Thuế thu nhập cá nhân	926,066,518	1,534,195,952	2,340,485,614	119,776,856
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	139,401,600	139,401,600	-
- Các loại thuế khác	13,128,041	97,455,448	99,230,960	11,352,529
	3,839,763,495	13,454,032,575	13,005,014,456	4,288,781,614

	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	111,896,884		33,480,674	78,416,210
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	387,149,584		387,149,584	-
- Thuế thu nhập cá nhân	350,375	121,949,921	350,375	121,949,921
	499,396,843	121,949,921	420,980,633	200,366,131

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	335,371,146	181,017,620
- Chi phí thuê đất	3,285,244,800	-
- Tiền lương phải trả	1,874,882,919	-
- Chi phí kiểm toán	50,000,000	1,090,000,000
- Chi phí phải trả khác	714,088,172	535,833,403
	6,259,587,037	1,806,851,023

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	2,637,845	2,300,060
- Bảo hiểm xã hội	284,580,290	625,994,020
- Bảo hiểm y tế	4,417,061	7,841,116
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	48,856,500,000	1,106,500,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	245,585,525	8,388,104,941
- Các khoản phải trả phải nộp khác	3,399,691,184	67,198,869,066
+ <i>Phải trả Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình tiền chi hộ</i>	-	267,524,000
+ <i>Phải trả Công ty Cổ Phần Nhà Hàng Ngọc Lan Đình chi phí được chia từ BCC</i>	169,400,000	677,600,000
+ <i>Phải trả chi phí lãi vay</i>	2,159,136,940	1,047,714,464
+ <i>Phải trả hoàn trả cổ tức Công ty TNHH Du Lịch TTC</i>	-	5,167,107,759
+ <i>Cán bộ nhân viên đặt cọc mua cổ phiếu theo chương trình phát hành cổ phiếu cho người lao động (ESOP)</i>	-	53,937,000,000
+ <i>Phải trả khác</i>	1,071,154,244	6,101,922,843
	52,793,411,905	77,329,609,203
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,263,000,000	1,217,770,000
- Phải trả Công ty TNHH Thành Thành Công Đà Lạt giá trị còn lại tài sản bàn giao từ công ty con 100% vốn cho công ty mẹ	11,690,384,304	11,690,384,304
- Phải trả Công ty TNHH Thành Thành Công Đà Lạt tiền chi hộ	229,020,412	229,020,412
	14,182,404,716	13,137,174,716

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước hoạt động phòng nghỉ khách sạn	142,743,630	388,399,999
	142,743,630	388,399,999

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	837.044.050.000	38.493.268.364	6.719.655.738	12.969.917.803	895.226.891.905
Phát hành cổ phiếu hoán đổi	89.622.030.000	83.796.598.000	-	-	173.418.628.000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(556.999.950)	-	-	(556.999.950)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	34.685.614.799	34.685.614.799
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.281.204.232)	(6.281.204.232)
Giảm khác	-	-	-	(234.911.279)	(234.911.279)
Số dư tại ngày 31/12/2019	926.666.080.000	121.732.866.414	6.719.655.738	41.139.417.091	1.096.258.019.243
Số dư tại ngày 01/01/2020	926.666.080.000	121.732.866.414	6.719.655.738	41.139.417.091	1.096.258.019.243
Phát hành cổ phiếu cho người lao động - ESOP (*)	46.100.000.000	7.837.000.000	-	-	53.937.000.000
Chi phí phát hành tăng vốn	-	(110.000.000)	-	-	(110.000.000)
Lãi trong kỳ	-	-	-	30.338.842.493	30.338.842.493
Kết chuyển thặng dư vốn cổ phần (**)	-	(23.000.000.000)	-	23.000.000.000	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	972.766.080.000	106.459.866.414	6.719.655.738	94.478.259.584	1.180.423.861.736

(*) Vào ngày 03 tháng 01 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 4.610.000 cổ phiếu cho nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP), giá phát hành 11.700 đồng/CP. Việc phát hành cổ phiếu này được phê duyệt bởi Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019 và được chấp thuận bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 05 tháng 02 năm 2020.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 05 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông thông qua việc sử dụng một phần nguồn thặng dư vốn cổ phần để xóa lỗ lũy kế. Theo đó, số tiền thặng dư vốn cổ phần dùng để xóa lỗ lũy kế là 23.000.000.000 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	295,324,250,000	30.36%	295,324,250,000	31.87%
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	79,970,750,000	8.22%	79,970,750,000	8.63%
Ông Huỳnh Minh Hiếu	36,357,680,000	3.74%	34,714,280,000	3.75%
Ông Vũ Quốc Vương	30,067,200,000	3.09%	30,067,200,000	3.24%
Cổ đông khác	531,046,200,000	54.59%	486,589,600,000	52.51%
	972,766,080,000	100%	926,666,080,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ		
- Vốn góp tăng trong kỳ	926,666,080,000	837,044,050,000
- Vốn góp cuối kỳ	46,100,000,000	-
Cổ tức, lợi nhuận:	972,766,080,000	837,044,050,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	8,388,104,941	12,298,252,366
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận giảm khác	9,994,875	3,910,147,425
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	8,132,524,541	-
	245,585,525	8,388,104,941

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	97,276,608	92,666,608
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	97,276,608	92,666,608
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	97,276,608	92,666,608
- Cổ phiếu phổ thông	97,276,608	92,666,608
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	97,276,608	92,666,608
	10,000	10,000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6,719,655,738	6,719,655,738
	6,719,655,738	6,719,655,738

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê đất với UBND tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng số 183/HĐ-ND ngày 03/12/1992 và các Phụ lục điều chỉnh để thuê nhà số 4, Nguyễn Thị Minh Khai, phường 1, Thành phố Đà Lạt diện tích sử dụng là 974 m², diện tích lô đất là 600 m² vào mục đích kinh doanh khách sạn, nhà hàng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ	USD	9,085.26	1,990.36

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng	5,497,544,078	1,820,303,567
Doanh thu cung cấp dịch vụ	61,245,612,547	79,376,880,455
	66,743,156,625	81,197,184,022

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5,499,063,166	2,254,854,937
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	38,202,265,032	55,000,683,245
	43,701,328,198	57,255,538,182

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,419,443,609	701,614,277
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,500,000,000	22,132,892,241
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2,849,617	5,772,547
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	195
	7,922,293,226	22,840,279,260

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	5,551,588,146	4,167,157,153
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	(45,468)	(1,596,476)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	480,533,960	1,418,373,211
Chi phí tài chính khác	65,108	1,786,874
	6,032,141,746	5,585,720,762

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44,526,203	438,574,953
Chi phí nhân công	1,232,108,095	5,545,547,551
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,655,938	22,243,341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25,626,227	1,382,557,155
Chi phí khác bằng tiền	1,243,640,481	3,649,965,818
	2,549,556,944	11,038,888,818

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	191,888,525	250,926,254
Chi phí nhân công	7,704,469,083	9,759,022,615
Chi phí khấu hao tài sản cố định	400,685,476	614,603,560
Chi phí dự phòng	199,724,389	-
Thuế, phí, và lệ phí	-	7,295,452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,109,332,759	505,471,481
Chi phí khác bằng tiền	1,869,818,812	2,620,788,805
	11,475,919,044	13,758,108,167

29. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	82,561,832	160,386,249
Thu nhập từ voucher dịch vụ khách sạn đã hết hạn	-	678,460,736
Thu từ xử lý công nợ không phải trả	-	4,008,603,410
Thu nhập khác	(119,259,345)	49,836,911
	(36,697,513)	4,897,287,306

30. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	32,540,827	-
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý công cụ dụng cụ	142,715,207	-
Các khoản bị phạt	31,999,674	70,088,000
Chi phí khác	383,832,092	2,685,182
	591,087,800	72,773,182

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	31,819,384,839	35,198,465,215
Các khoản điều chỉnh tăng	6,938,449,756	8,232,549,900
- Chi phí không hợp lệ	3,384,333,553	2,562,806,565
- Chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA	1,396,820,694	-
- Các khoản điều chỉnh khác	2,157,295,508	5,669,743,335
Các khoản điều chỉnh giảm	(23,500,000,000)	(41,468,269,997)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(23,500,000,000)	(41,468,269,997)
Thu nhập chịu thuế TNDN	15,257,834,595	1,962,745,118
Lỗi các năm trước chuyển sang	(5,471,342,689)	(1,962,745,118)
Thu nhập tính thuế TNDN	9,786,491,906	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN (thuế suất 20%)	1,957,298,381	-
Thuế TNDN được giảm	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	(476,756,035)	512,850,416
Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động kinh doanh chính	1,480,542,346	512,850,416

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND	
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33,417,025,989	-	58,376,164,651	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	162,611,394,579	(385,319,516)	98,124,884,243	(301,848,527)
Các khoản cho vay	82,010,000,000	-	28,032,000,000	-
	278,038,420,568	(385,319,516)	184,533,048,894	(301,848,527)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vay và nợ	241,531,695,997	189,038,898,497
Phải trả người bán, phải trả khác	99,068,779,349	102,035,618,471
Chi phí phải trả	6,259,587,037	1,806,851,023
	346,860,062,383	292,881,367,991

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33,417,025,989	-	-	33,417,025,989
Phải thu khách hàng, phải thu khác	162,191,075,063	35,000,000	-	162,226,075,063
Các khoản cho vay	82,010,000,000	-	-	82,010,000,000
	277,618,101,052	35,000,000	-	277,653,101,052
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58,376,164,651	-	-	58,376,164,651
Phải thu khách hàng, phải thu khác	97,788,035,716	35,000,000	-	97,823,035,716
Các khoản cho vay	28,032,000,000	-	-	28,032,000,000
	184,196,200,367	35,000,000	-	184,231,200,367

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2020	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	150,803,818,748	90,727,877,249	-	241,531,695,997
Phải trả người bán, phải trả khác	84,886,374,633	14,182,404,716	-	99,068,779,349
Chi phí phải trả	6,259,587,037	-	-	6,259,587,037
	241,949,780,418	104,910,281,965	-	346,860,062,383
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	103,730,097,233	85,308,801,264	-	189,038,898,497
Phải trả người bán, phải trả khác	88,898,443,755	13,137,174,716	-	102,035,618,471
Chi phí phải trả	1,806,851,023	-	-	1,806,851,023
	194,435,392,011	98,445,975,980	-	292,881,367,991

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	155,171,340,160	297,509,992,774
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	102,678,542,660	240,942,679,843

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG

Doanh thu, lợi nhuận Quý 4 năm 2020 giảm mạnh so với cùng kỳ do ảnh hưởng dịch Covid-19.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng

Bùi Tấn Khải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Quyền Tổng Giám đốc



Trần Võ Hiếu Thuận

